

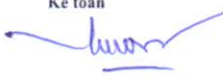
Phòng GD&ĐT quận Bình Thạnh
Trường Mầm non 11B

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				157,505
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		37,000	251	9,287,000
	Được chi trong ngày				9,444,505
	Đã chi trong ngày				9,265,808
	1. Dịch vụ				276,100
1	Gas sáng		0	251	0
2	Gas trưa		1,100	251	276,100
	2. Kho				279,000
	Ấn chính				279,000
1	sữa meta care từ 1-6 tuổi	Kg	279,000	1	279,000
	3. Di chợ				8,710,708
	Ấn chính				8,710,708
1	Gạo tẻ	Kg	27,300	13	354,900
2	Hủ tiếu	Kg	20,520	6.5	133,380
3	Khoai môn	Kg	52,500	5	262,500
4	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	36,750	2	73,500
5	Giá đậu xanh	Kg	16,800	3	50,400
6	Hành lá (hành hoa)	Kg	78,750	0.3	23,625
7	Hành tây	Kg	36,750	2	73,500
8	Hẹ lá	Kg	52,500	0.2	10,500
9	Mướp	Kg	33,600	10	336,000
10	Rau mồng tơi	Kg	57,750	2	115,500
11	Rau ngò	Kg	147,000	0.2	29,400
12	Rau om	Kg	36,750	0.1	3,675
13	Tỏi	Kg	78,750	0.2	15,750
14	Thịt nạc	Kg	199,500	2.5	498,750
15	Lươn	Kg	336,000	8.5	2,856,000
16	Sữa chua (yaourt)	Hũ	7,260	251	1,822,260
17	Đường kính	Kg	38,850	4	155,400
18	Cà ry bột	Gói	8,640	4	34,560
19	Bột gia vị bò kho	Gói	8,640	5	43,200
20	Muối iốt	Gói	5,500	1	5,500
21	Ngò gai	Kg	52,500	0.1	5,250
22	Rau húng quế	Kg	73,500	0.1	7,350
23	Sả cây	Kg	18,900	0.3	5,670
24	Sả xay	Kg	21,000	0.2	4,200
25	Nước cốt dừa	Hộp	43,200	3	129,600
26	Dầu ăn Tường An 1L	Lit	66,960	3	200,880
27	Nước mắm Hồng Hạnh	Chai	78,840	2	157,680
28	Hành tím xay	Kg	68,250	0.2	13,650
29	Dấm ăn Trung Thành	Chai	21,600	1	21,600
30	Thịt bò	Kg	336,000	3.7	1,243,200
31	Sữa tươi học đường Vinamilk 100% 110ml	Hộp	7,776	3	23,328
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				9,061,000
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				176,283,103
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			5,162	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				190,994,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				190,815,303
	Chênh lệch cuối ngày				178,697

Kế toán



Lương Thị Thân Thương

Phó hiệu trưởng



Nguyễn Thị Diệp Thúy